

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2019

V/v Tranh chấp ly hôn, con chung,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hải Đường;

2. Ông Trần Hữu Thiện.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hoa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn, con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09-4-2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 04, tổ 22, ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 04, tổ 22, ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L: Ông R, luật sư, văn phòng luật sư R thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà B, sinh năm 1947; có mặt.

3.2 Ông S, sinh năm 1954; có mặt.

Cùng địa chỉ: A21/5 ấp T, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

3.3 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ngày 04-5-2019): Ông Đ - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - chi nhánh huyện D; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L chung sống với nhau từ năm 1999, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh vào ngày 27/3/2009. Quá trình chung sống các bên không hiểu và thông cảm cho nhau nên thường phát sinh mâu thuẫn. Hai bên nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Anh và chị L không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ tháng 9, 10 của năm 2016 cho đến nay. Nay anh thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn lại được và mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị L.

- Về con chung: Có 02 con chung:

+ N, sinh ngày 07/9/2002;

+ M, sinh ngày 04/6/2005.

Anh H yêu cầu được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên M, chị L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản riêng: Phần đất diện tích 4.990 m², thuộc thửa số 542, 543, 544, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ: 02739 QSDĐ/3367/2004/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17/11/2004 cho H đứng tên.

- Về tài sản chung gồm có:

+ Phần đất diện tích 1.850 m², thuộc thửa số 518, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 02310 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18/9/2003 cho H đứng tên quyền sử dụng.

+ Phần đất diện tích 1.380 m², thuộc thửa số 519, 520, 764, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 02023 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27/5/2002 cho H đứng tên quyền sử dụng.

+ Phần đất diện tích 1.250 m², thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 02321 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27/10/2003 cho H đứng tên quyền sử dụng. Anh chỉ tranh chấp đất, còn căn nhà và tài sản trong nhà thì đồng ý để vợ chị L và con ở, không tranh chấp.

Anh H đang thế chấp ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - chi nhánh huyện D các phần đất 4.990 m², 1.850 m², 1.380 m², 1.250 m² để đảm bảo cho hai khoản vay tổng cộng 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV2016 05144/HDTD ngày 10/8/2016, số 5702LAV201604943/HDTD ngày 02/8/2016.

+ Phần đất diện tích 7.615 m², thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H và L đứng tên quyền sử dụng.

+ Phần đất diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 596, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CH 02143 do Ủy ban nhân dân Huyện HT, tỉnh Tây Ninh

cấp ngày 31/3/2015 cho H, L đứng tên quyền sử dụng.

+ Phần đất diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CS 02622 do Ủy ban nhân dân Huyện HT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/12/2015 cho H, L đứng tên quyền sử dụng.

- Trong quá trình giải quyết, anh H đã rút yêu cầu khởi kiện chia ba diện tích đất: 4.990 m², 1.850 m², 1.380m².

Đối với 04 diện tích đất còn lại, anh H xác định là tài sản chung của anh và chị L; yêu cầu chia theo quy định pháp luật, có xem xét chia cho anh hưởng hiện vật là một phần diện tích của phần đất 1.250 m² để tạo điều kiện cho anh cất nhà ở.

- Về nợ:

+ Nợ chung: Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

- Chi nhánh Huyện D, tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

Ngày 10/8/2016 anh vay Ngân hàng 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV2016 05144/HDTD và ngày 02/8/2016, anh tiếp tục vay ngân hàng 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV201604943/HDTD. Anh có thể chấp cho ngân hàng các phần đất diện tích 4.990 m², 1.850 m², 1.380 m², 1.250 m².

Trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, anh là người ký tên và ghi tên chị L, chị L không biết việc anh vay tiền. Anh xác định đây là nợ chung của anh và chị L vì thỉnh thoảng anh có đưa chị L 5.000.000 đồng đến 10.00.000 đồng.

+ Nợ riêng:

Anh có nợ riêng tiền diêm tro của vợ chồng bà B, ông S là 23.170.000 đồng và tiền vay là 10.000.000 đồng, tổng cộng 33.170.000 đồng. Do từ khi mua hàng và vay tiền đến nay anh chưa trả được tiền gốc, lãi nào nên nay đồng ý trả thêm tiền lãi tổng cộng 10.000.000 đồng như bà B, ông S yêu cầu, không yêu cầu tính lãi lại. Nợ tổng cộng 43.170.000 đồng.

+ Đối với khoản nợ vợ chồng bà B, ông S 170.000.000 đồng: Đây là nợ riêng của chị L, anh không biết khoản vay này. Chị L cũng không đem khoản tiền này về sử dụng chung cho gia đình.

Bị đơn chị L trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của anh H về quá trình chung sống, con chung là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không quan tâm lo lắng cho gia đình, vợ con, tự ý vay mượn nợ bên ngoài, sau đó bắt chị phải bán đất trả nợ, cũng thường dùng vũ lực đánh đập chị. Do hai bên đã không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 9, 10 năm 2016 đến nay, nên nay chị đồng ý ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị đồng ý anh H được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên M. Chị trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị không đồng ý việc anh H khai phần đất 4.990 m² là tài sản riêng của anh H. Nay anh H rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản này nên chị không

có ý kiến gì thêm. Chị thống nhất các phần đất còn lại mà anh H khai tài sản chung ở trên là đúng. Việc anh H rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với diện tích đất 4.990 m², 1.850 m² và 1.380m² thì chị không có ý kiến gì thêm.

- Về nợ:

+ Nợ chung: Nợ bà B, ông S 170.000.000 đồng vay ngày 30-11-2015. Khi vay chị có làm giấy nợ, do chị viết và ký tên nhận nợ, mức lãi thỏa thuận là 2%/tháng nhưng trả tròn là 3.000.000 đồng/tháng. Chị đã trả lãi đến tháng 9/2017 thì ngưng cho đến nay. Chị xác định đây là nợ chung của chị và anh H vì anh H có biết khoản nợ này, và tiền vay dùng để mua hai phần đất tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh mà anh H đã khai là tài sản chung nêu trên.

+ Nợ riêng: Thống nhất nợ diêm tro và tiền vay của bà B, ông S tổng cộng 43.170.000 đồng là nợ riêng của anh H.

Chị không đồng ý với các khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện D tổng cộng 350.000.000 đồng là nợ chung như anh H trình bày. Đây là khoản nợ riêng của anh H, vì số tiền này anh H tự vay và tự ký tên của chị trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Chị hoàn toàn không biết về khoản tiền nợ này, anh H cũng không mang số tiền này về chi tiêu chung trong gia đình.

Bà B trình bày:

- Thống nhất với lời khai của anh H về khoản vay 10.000.000 đồng và tiền diêm tro 23.170.000 đồng. Đây là nợ riêng của anh H nên bà yêu cầu một mình anh H trả, đồng thời yêu cầu tiền lãi tính từ thời điểm vay, mua phân bón theo quy định pháp luật cho đến nay tổng cộng là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính thêm tiền lãi. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 43.170.000 đồng.

- Về khoản vay 170.000.000 đồng: Thừa nhận lời trình bày của chị L về quá trình vay, trả số tiền này là đúng. Anh H có đi trả lãi cho bà một lần vào tháng 01/2016, việc anh H đi trả lãi này không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến. Nay bà yêu cầu chị L, anh H trả 170.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 10/2017 cho đến nay với mức lãi theo quy định pháp luật.

Ông S trình bày:

Thông nhất lời trình bày và yêu cầu của bà B, không có ý kiến khác.

Ông Đ trình bày:

Về số tiền vay ngân hàng như anh H trình bày là đúng. Anh H vay tổng cộng 350.000.000 đồng gốc, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 5702LAV201604943/HDTD ngày 02-8-2016: Vay 250.000.000 đồng gốc. Anh H đã trả tiền gốc và lãi ngân hàng đến ngày 13-3-2017 thì ngưng cho đến nay. Hiện còn nợ tiền gốc 2500.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 21-5-2019 là 66.575.200 đồng, tổng cộng 316.575.200 đồng. Anh H có ký hợp đồng thế chấp số 119/01/2016/HĐTC ngày 02-8-2016 để thế chấp phần đất diện tích 4.990 m² và 1.250 m².

- Hợp đồng tín dụng số 5702LAV2016 05144/HDTD ngày 10-8-2016: Vay 100.000.000 đồng gốc. Anh đã trả tiền gốc và lãi ngân hàng đến ngày 13-02-2017 thì ngưng cho đến nay. Hiện còn nợ tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 21-5-2019 là 31.346.400 đồng, tổng cộng 131.346.400 đồng. Anh

H có ký hợp đồng thế chấp số 122/01/2016/HĐTC ngày 10-8-2016 để thế chấp phần đất diện tích 1.850 m² và 1.380 m².

Nay ngân hàng yêu cầu anh H, chị L liên đới trả nợ gốc 350.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 21-5-2019 là 97.921.600 đồng, tổng cộng là 447.921.600 đồng; đồng thời tiếp tục chịu tiền lãi lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng trên cho đến khi trả xong nợ.

Ông thừa nhận trong hai hợp đồng tín dụng trên và trong hợp đồng thế chấp thì chữ ký và viết tên L đều không phải chị L viết và ký tên mà do anh H tự viết. Việc sai sót này là do ngân hàng quá tin tưởng anh H nên không kiểm tra lại. Do số tiền 350.000.000 đồng anh H sử dụng chung cho gia đình nên ngân hàng yêu cầu chị L cùng anh H liên đới trả số nợ gốc 350.00.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung tên M và N.

Anh H, chị L thống nhất: Tài sản chung mỗi người được hưởng ½ giá trị. Anh H được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 7.615 m²; chị L được quyền quản lý sử dụng hai phần đất mỗi phần diện tích 1.000 m² tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Anh H có nghĩa vụ chia chị L hưởng giá trị chênh lệch tài sản chung.

Luật sư R trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị L thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung, còn anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu M, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho phù hợp.

Về tài sản: 04 phần đất hiện đang tranh chấp thì anh H, chị L đều thống nhất là tài sản chung; đề nghị xem xét giao cho chị L được hưởng hai phần đất mỗi phần diện tích 1.000 m² tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Anh H hưởng phần đất 7.615 m². Riêng phần đất 1.250 m² đề nghị xem xét chia cho chị L được hưởng toàn bộ diện tích vì nếu chia ở gần nhau trong khi hai bên đã ly hôn là không phù hợp.

Về nợ: Về nợ Ngân hàng thì chị L không biết, không ký tên vay tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, không có chứng cứ là nợ chung, anh H vay năm 2016 khi hai bên đã sống ly thân nên đây là nợ riêng của anh H.

Nợ 170.000.000 đồng của bà B, ông S: Đây là nợ chung của anh H, chị L do anh H biết việc chị L vay tiền, mục đích vay là mua đất chung do lợi nhuận sản xuất không đủ để mua, chị L mua sắm cho gia đình, không có lý do chi xài riêng; hơn nữa đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; nguyên đơn thực

hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn từ bỏ quyền tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa anh H, chị L.

Về con chung: Giao anh H nuôi dưỡng con chung M, chị L nuôi dưỡng con chung N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ghi nhận anh H, chị L thống nhất 04 phần đất tranh chấp là tài sản chung, không tranh chấp căn nhà và tài sản trên đất. Anh H đã rút yêu cầu khởi kiện chia ba diện tích đất: 4.990 m², 1.850 m², 1.380m² nên đề nghị giải quyết đúng pháp luật.

Về nợ: Ghi nhận anh H, bà B, ông S thống nhất 43.170.000 đồng là nợ riêng của anh H, anh H có nghĩa vụ trả số tiền này.

Khoản nợ 170.000.000 đồng: Không có căn cứ đây là nợ chung của anh H, chị L; do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc chị L có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo quy định pháp luật. Do chị L, bà B thỏa thuận mức lãi vượt quá quy định pháp luật nên cần tính lại tiền lãi để khấu trừ vào khoản tiền chị L phải trả.

Khoản nợ 350.000.000 đồng: Không có căn cứ đây là nợ chung của anh H, chị L; do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, buộc anh H có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại đơn khởi kiện ngày 15-8-2018, anh H khởi kiện chia tài sản khi ly hôn gồm 08 phần đất: 4.990 m², 1.850 m², 1.380m², 1.250 m², 7.615 m², 1.000 m² thuộc thửa số 596, 1.000 m² thuộc thửa số 597. Ngày 15-01-2019, anh H rút yêu cầu chia tài sản đối với các phần đất: 4.990 m², 1.850 m², 1.380m² nên đình chỉ giải quyết đối với các tài sản này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H, chị L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống anh H, chị L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã không còn quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 9 năm 2016 cho đến nay. Nay anh H, chị L thuận tình ly hôn nên ghi nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung:

+ N, sinh ngày 07/9/2002;

+ M, sinh ngày 04/6/2005.

Xét thấy anh H, chị L đều đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cháu M có nguyện vọng sống với anh H, cháu N có nguyện vọng sống với chị L. Do đó, giao cháu M cho anh H nuôi dưỡng và giao cháu N cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Anh H, chị L thống nhất các tài sản tranh chấp sau là tài sản chung:

- Diện tích 1.250 m² (đo đạc thực tế 1.313,9 m², trong đó có 400 m² đất thổ cư), thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 4 (thửa đất mới số 154, tờ bản đồ số 28), tọa lạc tại ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Anh H, chị L không tranh chấp tài sản trên đất. Trị giá đất 805.659.300 đồng.

- Diện tích 7.615 m² (đo đạc thực tế 7.373,4 m²), thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; trị giá 899.554.800 đồng.

- Diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 596, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; trị giá 70.000.000 đồng.

- Diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh; trị giá 80.000.000 đồng.

Trên hai diện tích đất 1.000 m² có trồng dừa gang do chị L trồng, anh H không tranh chấp.

Tổng giá trị tài sản chung tranh chấp của anh H, chị L trong vụ án này là 1.855.214.100 đồng.

Anh H, chị L thống nhất chia chị L hưởng căn nhà cấp 4 trên phần đất 1.250 m². Diện tích đất này anh H đã thế chấp ngân hàng, tuy nhiên tại báo cáo thẩm định ngày 02-8-2016 không xác định căn nhà là tài sản thế chấp, việc anh H ký thế chấp tài sản chị L cũng không biết nên nhà trên đất không thuộc tài sản thế chấp theo quy định tại Điều 1 hợp đồng thế chấp như người đại diện hợp pháp của ngân hàng trình bày. Do đó thỏa thuận trên của anh H, chị L là phù hợp. Do anh H không có chỗ ở, trong khi phần đất 1.250 m² (đo đạc thực tế 1.313,9 m²) có 400 m² đất thổ cư có thể phân chia bằng hiện vật nên cần chia cho anh H hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích tương đương 656,95 m² (trong đó có 200 m² thổ cư) để tạo điều kiện cho anh H sớm tạo lập chỗ ở mới, ổn định cuộc sống cho anh và cháu M. Tài sản khác trên đất nằm trên phần diện tích đất ai được chia hưởng thì người đó được sở hữu.

Anh H và cháu M được quyền lưu cư 06 tháng theo Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình tại căn nhà cấp 4 chia chị L được hưởng để có thời gian tạo lập nơi ở mới.

Ghi nhận anh H, chị L tự nguyện thỏa thuận: Anh H quản lý, sử dụng phần đất diện tích 7.615 m² (đo đạc thực tế 7.373,4 m²), thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Chị L quản lý, sử dụng các phần đất diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 596, 1.000 m², thuộc thửa số 597, cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh.

Anh H, chị L thống nhất giá trị tài sản chung mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$: 1.855.214.100 đồng : 02 phần = 927.607.050 đồng.

Anh H quản lý, sử dụng tài sản chung có tổng trị giá 1.302.384.450 đồng, nên anh H có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị L được hưởng: 1.302.384.450 đồng - 927.607.050 đồng = 374.777.400 đồng.

[5] Về nợ:

[5.1] Nợ diêm tro 23.170.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng, tổng cộng 33.170.000 đồng:

Anh H, ông S, bà B thống nhất: Đây là nợ riêng của anh H. Anh H trả cho ông S, bà B khoản tiền gốc 33.170.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến nay làm tròn là 10.000.000 đồng, phù hợp với mức lãi suất theo quy định pháp luật nên ghi nhận.

[5.2] Khoản nợ 170.000.000 đồng:

Chị L thừa nhận ngày 31-11-2015 chị có vay của bà B, ông S 170.000.000 đồng, trả lãi 3.000.000 đồng/tháng, đã trả lãi đến tháng 9 năm 2016 thì ngưng. Như vậy, tiền lãi chị L đã trả bà B tổng cộng: 3.000.000 đồng/tháng x 10 tháng = 30.000.000 đồng.

Mức tiền lãi trên vượt quá quy định pháp luật, nên cần tính lại theo quy định pháp luật:

Từ ngày 31-11-2015 đến ngày 31-9-2016: 170.000.000 đồng x 9%/năm x 150% x 10 tháng = 19.125.000 đồng.

Chị L đã trả số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật: 30.000.000 đồng - 19.125.000 đồng = 10.875.000 đồng.

Tiền lãi phát sinh từ 01-10-2016 cho đến ngày 21/5/2019: 170.000.000 đồng x 9%/năm x 150% x 31 tháng 21 ngày = 60.626.000 đồng.

Như vậy tiền lãi chị L còn nợ bà B, ông S: 60.626.000 đồng - 10.875.000 đồng = 49.751.000 đồng.

Chị L cho rằng đây là nợ chung của chị và anh H vì nguồn tiền vay chị đã nhận chuyển nhượng tài sản chung là hai diện tích đất 1.000 m² tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh nêu trên nhưng anh H không thừa nhận.

Thấy rằng, chị L vay 170.000.000 đồng của bà B, ông S vào ngày 31-11-2015, nhưng chị nhận chuyển nhượng hai diện tích đất 1.000 m² nêu trên là vào khoảng tháng 3/2015 và tháng 12/2015 là không phù hợp thời điểm vay tiền với thời điểm nhận chuyển nhượng; hơn nữa giá trị đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng là 150.000.000 đồng cũng không phù hợp với số tiền vay. Do đó, không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L, ông S, bà B về việc đây là nợ chung của chị L, anh H. Chị L có nghĩa vụ trả tiền gốc và tiền lãi cho ông B, bà S tổng cộng 219.751.000 đồng.

[5.3] Khoản nợ ngân hàng 350.000.000 đồng:

Anh H thừa nhận anh là người trực tiếp vay ngân hàng hai hợp đồng tín dụng với số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 21-5-2019 là 97.921.600 đồng, tổng cộng là 447.921.600 đồng.

Anh H và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng đều thừa nhận chữ ký và viết họ tên chị L là do anh H tự viết và ký tên nhưng vẫn cho rằng đây là nợ chung của anh H, chị L nhưng không chứng minh được việc chị L biết về khoản nợ này và đồng ý việc vay tiền, anh H không đem số tiền này về chi phí sinh hoạt thiết yếu trong gia đình; nay chị L không thừa nhận đây là khoản nợ chung nên không đủ cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh H và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng về việc đây là nợ chung của anh H, chị L. Anh H có nghĩa

vụ trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng theo hai hợp đồng tín dụng trên.

Để đảm bảo cho khoản vay, anh H đã thế chấp 04 phần đất: 4.990 m², 1.850 m², 1.380m², 1.250 m², đất cùng tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Các diện tích đất trên đều tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của anh H, chị L. Ngoài diện tích 1.250 m² đã được phân chia nêu trên; các diện tích 4.990 m², 1.850 m², 1.380m² chưa được phân chia trong vụ án này nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh H, chị L đều thừa nhận các diện tích đất 1.850 m², 1.380m² là tài sản chung và thống nhất về nguyên tắc mỗi bên hưởng ½, chị L đồng ý nhận giá trị tài sản để anh H hưởng hiện vật nhằm đảm bảo quyền lợi cho cho bên nhận thế chấp ngân hàng và anh H. Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi và ý chí của các bên nên cần công nhận các hợp đồng thế chấp có hiệu lực một phần đối với ½ giá trị tài sản anh H thế chấp là phù hợp. Riêng diện tích 4.990 m² anh H cho rằng tài sản riêng, còn chị L cho rằng tài sản chung nhưng khoản nợ ngân hàng là nợ riêng của anh H nên hợp đồng thế chấp đối với tài sản này cũng có hiệu lực một phần đối với ½ giá trị tài sản anh H thế chấp.

[6] Chi phí đo đạc, định giá: Theo Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: Mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia:

Anh H, chị L mỗi người phải chịu: 14.415.000 đồng : 2 phần = 7.207.500 đồng.

Do anh H đã tạm ứng toàn bộ chi phí đo đạc, định giá nên chị L có trách nhiệm hoàn trả lại 7.207.500 đồng cho anh H.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 26; Điểm a, b Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các đương sự phải chịu án phí cụ thể như sau:

- Anh H, chị L phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung tương ứng đối với giá trị phần tài sản mà họ được chia:

+ Anh H, chị L mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn.

+ Anh H, chị L mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung: 36.000.000 đồng + (3% x 127.607.050 đồng) = 39.828.211 đồng (làm tròn).

- Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản nợ theo yêu cầu độc lập của bà B, ông S và Ngân hàng được Tòa án chấp nhận:

43.170.000 đồng x 5% = 2.158.500 đồng.

447.921.600 đồng = 20.000.000 đồng + {4% x (447.921.600 đồng - 400.000.000 đồng)} = 21.916.864 đồng.

- Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà B, ông S được Tòa án chấp nhận: 219.751.000 đồng x 5% = 10.987.550 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các 63, 26, 33, 35, 37, 38, 55, 58, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B, ông S.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận anh H và chị L thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung:

+ N, sinh ngày 07-9-2002;

+ M, sinh ngày 04-6-2005.

Anh H được quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên M. Chị L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên N. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định pháp luật, không ai được cản trở.

2. Về tài sản:

2.1. Anh H được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 656,95 m² (trong đó có 200 m² thổ cư) thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 4 (thửa đất mới số 154, tờ bản đồ số 28), tọa lạc tại ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 02321 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27/10/2003 cho H đứng tên quyền sử dụng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Phần đất có diện tích 7.615 m² (đo đạc thực tế 7.373,4 m²), thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H và L đứng tên quyền sử dụng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Chị L được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 656,95 m² (trong đó có 200 m² thổ cư) thuộc thửa số 541, tờ bản đồ số 4 (thửa đất mới số 154, tờ bản đồ số 28), tọa lạc tại ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: 02321 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27-10-2003 cho H đứng tên quyền sử dụng. Trên đất có căn nhà cấp 4. Đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Phần đất có diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 596, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CH 02143 do Ủy ban nhân dân Huyện HT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31-3-2015 cho H, L đứng tên quyền sử dụng. Đất có tứ cận:

Hướng Bắc giáp thửa 16, 18 tờ bản đồ số 09 dài 26,42m + 25,04m.

Hướng Nam giáp thửa 597 dài 52,03m.

Hướng Đông giáp thửa 17, 20 dài 19,03m.

Hướng Tây giáp thửa 24, 25 tờ bản đồ số 09 dài 19,33m.

- Phần đất có diện tích 1.000 m², thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp O, xã H, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CS 02622 do Ủy ban nhân dân Huyện HT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-12-2015 cho H, L đứng tên quyền sử dụng. Đất có tứ cận:

Hướng Bắc giáp thửa 596 dài 52,03m.

Hướng Nam giáp thửa 598 dài 52,63m.

Hướng Đông giáp thửa 25 tờ bản đồ 09 dài 19,41m.

Hướng Tây giáp thửa 20, 35 dài 19,3m.

2.3. Anh H, chị L được sở hữu các tài sản trên đất được chia.

2.4. Anh H, cháu M được quyền lưu cư tại căn nhà cấp 4 trên phần đất đo đạc thực tế 1.313,9 m², tọa lạc tại ấp N, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 06 (sáu) tháng.

3. Về nợ:

3.1. Anh H có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị L số tiền là 374.777.400 (*Ba trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm*) đồng.

3.2. Anh H có nghĩa vụ trả cho bà B, ông S số tiền 43.170.000 (*Bốn mươi ba nghìn một trăm bảy mươi nghìn*) đồng (trong đó tiền gốc 33.170.000 đồng, tiền lãi 10.000.000 đồng).

3.3. Chị L có nghĩa vụ trả cho bà B, ông S số tiền 219.751.000 (*Hai trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn*) đồng (trong đó tiền gốc 170.000.000 đồng, tiền lãi 49.751.000 đồng).

3.4. Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.5. Anh H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam số tiền 447.921.600 (*Bốn trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm*) đồng (trong đó, tiền nợ gốc 350.000.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 21-5-2019 là 97.921.600 đồng).

Anh H tiếp tục phải chịu tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ ngày 22-5-2019 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng số 5702LAV201604943/HDTD ngày 02-8-2016 và số 5702LAV2016 05144/HDTD ngày 10-8-2016.

Khi anh H trả xong số tiền gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV201604943/HDTD ngày 02-8-2016 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì hợp đồng thế chấp số 119/01/2016/HĐTC ngày 02-8-2016 hết hiệu lực. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm trả lại cho anh H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số 02321 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27-10-2003 cho H đứng tên và số 02739 QSDĐ/3367/2004/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-11-2004 cho H đứng tên. Trường hợp anh H không trả được nợ thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu bán đấu giá tài sản thế chấp là phần đất 656,95 m² anh Hải được chia hưởng tại đoạn 1 mục 2.1 của phần Quyết định của Bản án và 4.990 m² thuộc thửa số 542, 543, 544, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh để thu hồi nợ. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việt Nam được ưu tiên thanh toán nợ từ số tiền bán tài sản thế chấp 656,95 m² anh H được chia hưởng tại đoạn 1 mục 2.1 của phần Quyết định của Bản án và ½ số tiền bán tài sản thế chấp diện tích 4.990 m² thuộc thửa số 542, 543, 544, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Khi anh H trả xong số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV2016 05144/HDTD ngày 10-8-2016 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì hợp đồng thế chấp số 122/01/2016/HĐTC ngày 10-8-2016 hết hiệu lực. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm trả lại cho anh H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 02310 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18-9-2003 cho H đứng tên và số 02023 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27-5-2002 cho H đứng tên. Trường hợp anh H không trả được nợ thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam được ưu tiên thanh toán nợ từ ½ số tiền bán tài sản thế chấp 1.850 m² đất thuộc thửa số 518, tờ bản đồ số 4 và 1.380 m² đất thuộc thửa số 519, 520, 764, tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

4. Chi phí đo đạc, định giá:

Chị L có trách nhiệm trả cho anh H 7.207.500 (*Bảy triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm*) đồng.

5. Án phí:

5.1. Chị L phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, 39.828.211 đồng án phí chia tài sản chung và 10.987.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng 50.890.761 đồng.

5.2. Anh H phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, 39.828.211 đồng án phí chia tài sản chung và 24.075.364 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng 63.978.575 đồng; được khấu trừ vào 10.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015353 ngày 13-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D. Anh H còn phải nộp thêm 53.078.575 đồng.

5.3. Bà B, ông S không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D hoàn trả cho bà B, ông S 5.325.000 (*Năm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010487 ngày 07-5-2018.

5.4. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 9.595.210 (*Chín triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm mười*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010506 ngày 10-5-2018.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND H. D;
- Chi cục THADS H. D;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

TẠ THỊ HẠ